

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, Phường 7, TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang

Tel : 0711.3879031, Fax : 0711.3879607



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2014

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số:1284, Trần Hưng Đạo, KV1, P7, TP Vị Thanh, Hậu Giang

MST: 1800283278

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN			898.750.688.924	818.757.668.372
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		526.353.269.819	418.838.292.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.003.135.453	70.016.542.988
1. Tiền	111		14.003.135.453	70.016.542.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu	130		47.682.096.744	62.688.295.182
1. Phải thu của khách hàng	131		42.087.908.306	56.452.972.198
2. Trả trước cho người bán	132		11.868.202.488	12.519.534.187
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135		18.929.195.299	18.918.998.146
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25.203.209.349)	(25.203.209.349)
IV. Hàng tồn kho	140		441.088.931.036	260.265.572.636
1. Hàng tồn kho	141		464.017.021.865	269.564.761.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22.928.090.829)	(9.299.188.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.579.106.586	25.867.881.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.114.345.615	584.124.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3.299.337.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.464.760.971	21.984.419.624
			0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		372.397.419.105	399.919.375.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	
3. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		303.577.880.123	326.016.646.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221		247.361.620.334	269.103.187.518
- Nguyên giá	222		795.460.689.642	790.427.099.288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548.099.069.308)	(521.323.911.770)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		51.113.598.939	52.027.951.836
- Nguyên giá	228		76.174.027.982	76.174.027.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.060.429.043)	(24.146.076.146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230		5.102.660.850	4.885.507.269
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.049.931.608	70.880.141.608
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.983.755.867	19.983.755.867
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.789.390.000	32.619.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.154.000.000	25.154.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(6.877.214.259)	(6.877.214.259)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.769.607.374	3.022.587.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		885.147.640	1.138.127.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.766.059.734	1.766.059.734
3. Tài sản dài hạn khác	268		118.400.000	118.400.000
VI. Lợi thế thương mại			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		898.750.688.924	818.757.668.372
(270 = 100 + 200)			0	0
NGUỒN VỐN			898.750.688.924	818.757.668.372
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		588.194.888.624	491.083.870.101
I. Nợ ngắn hạn	310		481.171.721.813	384.060.703.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		361.197.585.768	242.306.378.652
2. Phải trả cho người bán	312		16.975.972.020	47.839.526.620
3. Người mua trả tiền trước	313		57.396.401.329	33.350.472.174
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314		3.009.696.723	7.720.025.406
5. Phải trả công nhân viên	315		13.387.550.578	25.979.000.770
6. Chi phí phải trả	316		2.820.816.219	1.077.129.972
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		11.886.872.040	9.036.949.903
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		14.496.827.136	16.751.219.793
II. Nợ dài hạn	330		107.023.166.811	107.023.166.811
1. Phải trả dài hạn khách hàng	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334		71.775.735.648	71.775.735.648
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		35.247.431.163	35.247.431.163
			0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		310.555.800.300	327.673.798.271
I. Nguồn vốn, quỹ	410		310.555.800.300	327.673.798.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.148.400.000)	(40.400.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.299.050.587	99.299.050.587
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.734.284.450	32.734.284.450
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.865.395.263	64.875.393.234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		898.750.688.924	818.757.668.372
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
			2.270.453.160	2.270.453.160
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		0	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		0	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2.270.453.160	2.270.453.160
5. Ngoại tệ các loại	007		0	
USD	007.1		54.467,46	580.919,92
EURO	007.2		0	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		0	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số:1284, Trần Hưng Đạo, KV1, P7, TP Vị Thanh, Hậu Giang

Mã số thuế : 1800283278

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng (BTC))

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 Đến ngày: 31/03/2014

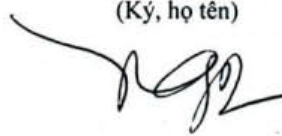
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	237.319.220.508	538.092.701.758
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	03		518.674.291	90.184.764
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		236.800.546.217	538.002.516.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	231.916.744.441	543.412.876.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	20		4.883.801.776	(5.410.359.262)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	313.963.589	2.271.574.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.619.420.570	6.531.496.639
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		5.602.572.570	6.531.496.639
8. Chi phí bán hàng	24		3.569.016.882	4.299.823.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.967.043.397	4.623.043.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(8.957.715.484)	(18.593.148.612)
11. Thu nhập khác	31		1.953.727.328	3.537.869.744
12. Chi phí khác	32		6.009.815	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.947.717.513	3.537.869.744
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(7.009.997.971)	(15.055.278.868)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31		
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		(7.009.997.971)	(15.055.278.868)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập
(Ký, họ tên)


Phan Thị Hồng Yếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Mộng Ngọc

Lập ngày, 28 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
 1284 Trần Hưng Đạo - F7 - TP Vị Thanh - Hậu Giang
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(7.009.997.971)	53.424.658.169
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.1	27.684.790.937	70.503.012.745
-	Các khoản dự phòng	03		13.279.829.252	15.336.166.936
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.848.000	124.102.236
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(565.085.603)	(9.251.884.377)
-	Chi phí lãi vay	06		5.602.572.570	19.815.693.649
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		39.008.957.185	149.951.749.358
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.516.294.091	(28.064.700.409)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(194.452.260.262)	77.618.306.869
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11		14.846.626.287	12.842.937.092
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.323.274.542)	(341.635.943)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.646.214.104)	(20.210.756.926)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(7.363.641.192)	(10.478.364.966)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.770.056.889	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.020.177.657)	(2.964.790.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(152.663.633.305)	178.352.745.075
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.250.743.935)	(118.941.357.987)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(202.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.830.210.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	313.963.589	9.652.115.974
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.570.346)	(109.491.242.013)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.108.000.000)	(2.000.000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19,V.2	290.460.000.000	813.800.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19,V.2	(171.568.792.884)	(812.787.585.768)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(12.009.563.000)	(24.994.576.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.773.644.116	(23.984.161.768)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(55.996.559.535)	44.877.341.294
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	70.016.542.988	25.288.049.430
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.848.000)	(148.847.736)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14.003.135.453	70.016.542.988

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập

Phan Thị Hồng Yến

Kế Toán Trưởng

Trần Mộng Ngọc



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thành Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Mía đường
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mía đường
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/03/ 2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở dồn tích

Các đơn vị trực thuộc (nhà máy đường phụng hiệp, xí nghiệp đường vị thanh) có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc còn lại(chi nhánh cần thơ, chi nhánh TPHCM) hạch toán báo sổ. Báo cáo tài chính toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

6) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

7) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9) Các khoản chi phí trả trước dài hạn :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

10) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

12) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

15) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty được hưởng thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế doanh nghiệp phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18) Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	200.804.701	182.662.796
- Tiền gửi ngân hàng	13.802.330.752	69.833.880.192
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	14.003.135.453	70.016.542.988
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	18.929.195.299	18.918.998.146
Cộng	18.929.195.299	18.918.998.146
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	26.691.973.175	7.400.996.989
- Nguyên liệu, vật liệu.	10.318.024.464	12.195.049.244
- Công cụ, dụng cụ.	191.547.100	232.086.724
- Chi phí SX, KD dở dang.	10.845.378.622	19.334.589.935
- Thành phẩm.	415.970.098.504	230.402.038.711
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	464.017.021.865	269.564.761.603

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
-	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:(Thuế VAT)	0	3.299.337.534
Cộng	0	3.299.337.534
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
-...	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	159.719.918.730	591.769.020.326	27.585.275.079	2.718.899.537	0	8.633.985.616	790.427.099.288
- Mua trong năm	0	0	0	75.855.636	0	0	75.855.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	308.798.975	2.366.246.777	4.136.183.890	0	0	0	6.811.229.642
- Tăng khác	6.703.057	0	0	0	0	0	6.703.057
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	1.860.297.981	0	0	0	1.860.297.981
Số dư cuối năm	160.035.420.762	594.135.267.103	29.861.160.988	2.794.755.173	0	8.633.985.616	795.460.689.642
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	119.576.098.406	374.851.291.605	16.164.821.889	2.097.714.254		8.633.985.616	521.323.911.770
- Khấu hao trong năm	3.434.713.727	22.000.742.473	1.961.487.475	94.887.784	0	0	27.491.831.459
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	716.673.921	0	0	0	716.673.921
Số dư cuối năm	123.010.812.133	396.852.034.078	17.409.635.443	2.192.602.038	0	8.633.985.616	548.099.069.308
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	40.143.820.324	216.917.728.721	11.420.453.190	621.185.283	0	0	269.103.187.518
- Tại ngày cuối năm	37.024.608.629	197.283.333.025	12.451.525.545	602.153.135	0	0	247.361.620.334

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	69.021.699.387	0	0	0	751.579.535	0	6.400.749.060	76.174.027.982
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	69.021.699.387	0	0	0	751.579.535	0	6.400.749.060	76.174.027.982
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	18.704.334.916	0	0	0	428.650.974	0	5.013.090.256	24.146.076.146
- Khấu hao trong năm	787.811.954	0	0	0	22.901.787	0	116.258.280	926.972.021
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	12.619.124	0	0	0	0	0	0	12.619.124
Số dư cuối năm	19.479.527.746	0	0	0	451.552.761	0	5.129.348.536	25.060.429.043
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	50.317.364.471	0	0	0	322.928.561	0	1.387.658.804	52.027.951.836
- Tại ngày cuối năm	49.542.171.641	0	0	0	300.026.774	0	1.271.400.524	51.113.598.939

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

Cuối năm
5.102.660.850

Đầu năm
4.885.507.269

Trong đó (Những công trình lớn):

- + Công trình.....
- + Công trình.....
- +.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

0
0
0
0
0
0

Cộng

0
0

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- ...	0	0
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	345.060.000.000	222.100.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.137.585.768	20.206.378.652
Cộng	361.197.585.768	242.306.378.652
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.699.712.350	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.384.214	7.720.025.406
- Thuế thu nhập cá nhân	(46.399.841)	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	3.009.696.723	7.720.025.406
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- chi phí phải trả	2.820.816.219	1.077.129.972
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- ...	0	0
Cộng	2.820.816.219	1.077.129.972
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.485.601	51.485.601
- Kinh phí công đoàn	67.437.885	80.282.035
- Bảo hiểm xã hội	236.620.121	75.667.324
- Bảo hiểm y tế	105.278.708	1.128.669
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.469.500	740.945
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.384.580.225	8.827.645.329
Cộng	11.886.872.040	9.036.949.903
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- ...	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	71.775.735.648	71.775.735.648
- Vay ngân hàng	71.775.735.648	71.775.735.648

- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	71.775.735.648	71.775.735.648

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	0	0	(38.400.000)	0	0	0	130.767.070.000
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	(2.000.000)	0	0	0	(2.000.000)
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	130.805.470.000	0	0	(40.400.000)	0	0	0	130.765.070.000
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	(10.108.000.000)	0	0	0	(10.108.000.000)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	130.805.470.000	0	0	(10.148.400.000)	0	0	0	120.657.070.000

	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	0	0
Cộng	130.805.470.000	130.805.470.000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VNĐ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	99.299.050.587	99.299.050.587
- Quỹ dự phòng tài chính	32.734.284.450	32.734.284.450
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	132.033.335.037	132.033.335.037

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VN Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	237.319.220.508	1.477.605.569.827
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	237.319.220.508	1.477.605.569.827
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	0	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	518.674.291	401.226.151
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	127.788.576	401.226.151
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	390.885.715	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	236.800.546.217	1.477.204.343.676
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	236.800.546.217	1.477.204.343.676
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.916.744.441	1.357.869.330.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	231.916.744.441	1.357.869.330.250
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.963.589	1.082.355.158
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	6.671.190.000
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	190.951.866
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	2.268.455.666
Cộng	313.963.589	10.212.952.690
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.602.572.570	19.815.693.649
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.848.000	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	124.102.236
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	4.727.776.392
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	5.619.420.570	24.667.572.277
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc	0	0

các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	(1.409.675.520)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Mộng Ngọc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long